DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 3618 ***/QĐ – VPCNCLQG ngày*** *25* ***tháng 11 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Trung tâm An toàn Mỏ**
Laboratory:	***Mine Safety Center***
Tổ chức/Cơ quan chủ quản:	**Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin**
Organization:	***Vinacomin - Institute of Mining Science and Technology***
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 170**
Chuẩn mực công nhận *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Đo lường – Hiệu chuẩn**
Field:	***Measurement - Calibration***
Người quản lý/ *Laboratory manager:*	**Lê Trung Tuyến**
Hiệu lực công nhận *Period of Validation:*	**Từ ngày** *25* **/ 11 / 2026 đến ngày** *24* **/ 11 / 2031**
Địa chỉ:	**Số 3 phố Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, thành phố Hà Nội**
Address:	***No.3 Phan Dinh Giot street, Phuong Liet ward, Hanoi City***
Địa điểm:	**phường Uông Bí, thành phố Quảng Ninh**
Location:	***Uong Bi ward, Quang Ninh city***
Điện thoại/ *Tel*:	**0203 3566 776**
Email:	**ttatmo.imsat@gmail.com**
Website:	**trungtamantoanmo.com**

Phòng kiểm định thiết bị phòng nổ/ *Electrical equiment testing Department*

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Hóa lý

Field of calibration: Physico chemical

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn *Measurand/ equipment calibrated*	Phạm vi đo *Range of measurement*	Quy trình hiệu chuẩn *Calibration Procedure*	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)[1]/ *Calibration and Measurement Capability (CMC)[1]*
1	**Máy đo khí** ***Gas detectors***	CH_4: Đến/ *Up to* 5 %V	ATM.HC-01:2026	2,4 % (Tương đối/ *Relative*)
		O_2: Đến/ *Up to* 40 %V		2,4 % (Tương đối/ *Relative*)
		CO_2: Đến/ *Up to* 10 %V		2,3 % (Tương đối/ *Relative*)
		CO: Đến/ *Up to* 0,1% V (1000 ppm)		2,3 % (Tương đối/ *Relative*)

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Dung tích – Lưu lượng

Field of calibration: Volume - Flow

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn *Measurand/ equipment calibrated*	Phạm vi đo *Range of measurement*	Quy trình hiệu chuẩn *Calibration Procedure*	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)[1]/ *Calibration and Measurement Capability (CMC)[1]*
1	**Máy đo gió** ***Anemometer***	(1 ~ 15) m/s	ATM.HC-02:2026	3 %

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Nhiệt

Field of calibration: Temperature

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn *Measurand/ equipment calibrated*	Phạm vi đo *Range of measurement*	Quy trình hiệu chuẩn *Calibration Procedure*	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)[1]/ *Calibration and Measurement Capability (CMC)[1]*
1	**Máy đo nhiệt độ** ***Thermo meter***	$(50 \leq t < 300)$ °C	ATM.HC-03:2026	1 °C
		$(300 \leq t < 500)$ °C		2 °C

Ghi chú/ *Note*:

ATM-HC: Quy trình hiệu chuẩn do PTN xây dựng/ *Laboratory's developed calibration procedure;*

(1) Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) được thể hiện bởi độ không đảm bảo đo mở rộng, diễn đạt ở mức tin cậy 95%, dùng hệ số phủ k=2 và công bố tối đa tới 2 chữ số có nghĩa. *Calibration and Measurement Capability (CMC) expressed as an expanded uncertainty, expressed at approximately 95% level of confidence, using a coverage factor k=2 and expressed with maximum 2 significance digits.*

- Trường hợp Viện Khoa học Công nghệ mỏ - VINACOMIN cung cấp dịch vụ dịch vụ hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường thì Viện Khoa học Công nghệ mỏ - VINACOMIN phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for VINACOMIN-Institute of Mining Science and Technology that provides the calibration, testing of measuring instruments, measurement standard services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./.*